

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NALE TRAVEL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NALE TRAVEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NALE TRAVEL SERVICES CO., LTD

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH DV NALE TRAVEL

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101632429

**3. Ngày thành lập:** 25/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

310 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0981706239

Fax:

Email: [symanhbdf@gmail.com](mailto:symanhbdf@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý.                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                              | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                         | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(không kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                           | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo (trừ hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất, làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh) | 8230     |
| 9.  | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề.                                                                                                                                                                                     | 8532     |
| 10. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục; Dịch vụ đưa ra ý kiến về giáo dục; Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục; Dịch vụ kiểm tra giáo dục; Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                    | 8560     |
| 11. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                    | 6619     |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                      | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe máy, ô tô                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 17. | In ấn<br>(trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)                                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch.                                                                                              | 4932 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 21. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                  | 5011 |
| 22. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                    | 5012 |
| 23. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp cảng hàng không).                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu, nhận các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác. | 5621 |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 30. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí<br>Chi tiết: Cho thuê thuyền giải trí, ca nô, thuyền buồm; Xe đạp; Ghế và ô trên bờ biển; Thiết bị thể thao khác; Ván trượt tuyết.                                                                                                           | 7721 |
| 31. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ cho thuê lại lao động).                                                                                 | 7810 |
| 32. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).                                                                                                                                                                 | 7830 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 35. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                  | 7990(Chính)                                                  |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Cung cấp nhân viên làm sạch bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, giặt là.                                                | 8110                                                         |
| 37. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện). | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI SĨ MẠNH    | Việt Nam  | 310 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 250.000.000           | 50,000    | 052080003560                                                                                            |         |
| 2   | LÊ LY NA       | Việt Nam  | Thôn Mỹ Bình 1, Xã Hoài Phú, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam       | 250.000.000           | 50,000    | 052084000961                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ LY NA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/07/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052084000961

Ngày cấp: 27/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Mỹ Bình 1, Xã Hoài Phú, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 486/2 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định